UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
************	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	************
Số: 11-L/CTN	***Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 1993***

PHÁP LỆNH
Số 11-L/CTN ngày 19/04/1993 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về tổ chức Toà Án Quân Sự

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992

Căn cứ vào Điều 78 của luật Tổ chức Quốc hội,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Tổ chức Toà án quân sự đã được Uỷ ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoá IX) thông qua ngày 19 tháng 4 năm 1993.

PHÁP LỆNH
TỔ CHỨC TOÀ ÁN QUÂN SỰ

Căn cứ vào Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992

Căn cứ vào Luật Tổ chức Toà án nhân dân

Căn cứ vào nhiệm vụ và tổ chức của Quân đội nhân dân Việt Nam

Pháp lệnh này quy định về tổ chức và hoạt động của các Toà án quân sự.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Các Toà án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được tổ chức trong quân đội.

Trong phạm vi chức năng của mình, các Toà án quân sự có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ an ninh quốc phòng, kỷ luật quân đội; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của quân nhân, công nhân, nhân viên quốc phòng và của các công dân khác.

Bằng hoạt động của mình, các Toà án quân sự góp phần giáo dục quân nhân và công nhân, nhân viên quốc phòng trung thành với Tổ quốc, chấp hành

nghiêm chỉnh pháp luật, điều lệnh của quân đội, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 2

1- Các Toà án quân sự gồm có:

- Toà án quân sự trung ương;

- Các Toà án quân sự quân khu và tương đương;

- Các Toà án quân sự khu vực.

2- Căn cứ vào nhiệm vụ và tổ chức của quân đội, Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi đã thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ quốc phòng và Chánh án Toà án nhân dân tối cao, quyết định thành lập, giải thể Toà án quân sự quân khu và tương đương, Toà án quân sự khu vực.

Điều 3

Các Toà án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là:

1- Quân nhân tại ngũ, công nhân, nhân viên quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, dân quân tự vệ phối thuộc chiến đấu với quân đội và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý.

2- Những người không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phạm tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hai cho quân đội.

Điều 4

Đối với những người không còn phục vụ trong quân đội mà phát hiện tội phạm của họ được thực hiện trong thời gian phục vụ trong quân đội hoặc những người đang phục vụ trong quân đội mà phát hiện tội phạm của họ được thực hiện trước khi vào quân đội thì Toà án quân sự xét xử những tội phạm có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho quân đội; những tội phạm khác do Toà án nhân dân xét xử.

Điều 5

Trong trường hợp vụ án vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án quân sự, vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án nhân dân thì Toà án quân sự xét xử toàn bộ vụ án. Nếu có thể tách ra để xét xử riêng thì Toà án quân sự xét xử những bị cáo theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Pháp lệnh này; những bị cáo và tội phạm khác thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án nhân dân.

Điều 6

Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán, chế độ cử Hội thẩm quân nhân được thực hiện đối với các Toà án quân sự.

Điều 7

Việc xét xử của các Toà án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, Hội thẩm quân nhân ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 8

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 9

Toà án quân sự xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Thành phần Hội đồng xét xử ở mỗi cấp xét xử do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 10

Toà án quân sự xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ bí mật Nhà nước, bí mật quân sự hoặc thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 11

Toà án quân sự bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Điều 12

Toà án quân sự bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Toà án.

Điều 13

Bản án, quyết định của Toà án quân sự đã có hiệu lực pháp luật phải được các đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi người tôn trọng.

Cá nhân, đơn vị, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Toà án quân sự phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi chức năng của mình, các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Toà án quân sự phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 14

Trong trường hợp cần thiết, cùng với việc ra bản án, quyết định,

Toà án quân sự ra kiến nghị yêu cầu thủ trưởng đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại đơn vị, cơ quan, tổ chức đó.

Thủ trưởng đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức nhận được kiến nghị, có trách nhiệm nghiên cứu thực hiện và trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị phải thông báo cho Toà án quân sự về việc đó.

Điều 15

Toà án quân sự cùng với Viện Kiểm sát quân sự, cơ quan điều tra hình sự trong quân đội, cơ quan an ninh quân đội và các cơ quan hữu quan khác nghiên cứu và thực hiện những chủ trương biện pháp nhằm phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 16

Việc quản lý các Toà án quân sự quân khu và tương đương, các Toà án quân sự khu vực về mặt tổ chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp đảm nhiệm có sự phối hợp chặt chẽ với bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chánh án Toà án nhân dân tối cao. Quy chế phối hợp giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chánh án Toà án nhân dân tối cao trong việc quản lý các Toà án quân sự quân khu và tương đương, các Toà án quân sự khu vực về mặt tổ chức do Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định.

Chương II
TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA TOÀ ÁN QUÂN SỰ CÁC CẤP

Mục A: TOÀ ÁN QUÂN SỰ TRUNG ƯƠNG

Điều 17

1- Toà án quân sự trung ương thuộc cơ cấu tổ chức của Toà án nhân dân tối cao.

2- Toà án quân sự trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Toà án.

Điều 18

1- Toà án quân sự trung ương có thẩm quyền:

a) Sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp; những vụ án mà bị cáo khi phạm tội hoặc khi bị khởi tố có quân hàm cấp tướng hoặc là người có chức vụ Chỉ huy trưởng sư đoàn, Cục trưởng và cấp tương đương trở lên; những vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án quân sự quân khu và tương đương nhưng Toà án quân sự trung ương lấy lên để xét xử.

b) Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các Toà án quân sự cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị;

c) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Toà án quân sự cấp dưới trực tiếp bị kháng nghị.

2- Toà án quân sự trung ương giám đốc việc xét xử của các Toà án quân sự cấp dưới.

Điều 19

1- Toà án quân sự trung ương có Uỷ ban Thẩm phán.

2- Uỷ ban Thẩm phán Toà án quân sự trung ương gồm có:

- Chánh án, các Phó Chánh án Toà án quân sự trung ương;

- Một số Thẩm phán Toà án quân sự trung ương được Chánh án Toà án nhân dân tối cao cử theo đề nghị của Chánh án Toà án quân sự trung ương.

3- Uỷ ban Thẩm phán Toà án quân sự trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán, văn bản hướng dẫn của Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, hướng dẫn cụ thể việc áp dụng thống nhất pháp luật tại các Toà án quân sự;

- Tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Toà án quân sự;

- Thông qua báo cáo của Chánh án Toà án quân sự trung ương về công tác xét xử của các Toà án quân sự để báo cáo với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

4- Quyết định của Uỷ ban Thẩm phán Toà án quân sự trung ương phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 20

1- Chánh án Toà án quân sự trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Tổ chức công tác xét xử;

- Chủ toạ các phiên họp của Uỷ ban Thẩm phán Toà án quân sự trung ương.

- Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Toà án quân sự cấp dưới theo quy định của pháp luật tố tụng;

- Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội đồng quân nhân và cán bộ Toà án của các Toà án quân sự;

- Tổ chức việc kiểm tra công tác xét xử của các Toà án quân sự cấp dưới;

- Báo cáo công tác xét xử của các Toà án quân sự với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

2- Phó Chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án.

Mục B: TOÀ ÁN QUÂN SỰ QUÂN KHU VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG

Điều 21

Toà án quân sự quân khu và tương đương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Toà án.

Điều 22

Toà án quân sự quân khu và tương đương có thẩm quyền:

1- Sơ thẩm những vụ án không thuộc thẩm quyền của các Toà án quân sự khu vực và những vụ án thuộc thẩm quyền của các Toà án đó nhưng Toà án quân sự quân khu và tương đương lấy lên để xét xử;

2- Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị;

3- Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án quân sự cấp dưới bị kháng nghị.

Điều 23

1- Toà án quân sự quân khu và tương đương có Uỷ ban thẩm phán.

2- Uỷ ban Thẩm phán Toà án quân sự quân sự quân khu và tương đương gồm có:

- Chánh án, các Phó chánh án Toà án quân sự quân khu và tương đương;

- Một số Thẩm phán được Chánh án Toà án quân sự trung ương cử theo đề nghị của Chán án Toà án quân sự quân khu và tương đương.

3- Uỷ ban Thẩm phán Toà án quân sự quân khu và tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Toà án quân sự cấp dưới bị kháng nghị;

- Bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật tại Toà án quân sự cấp mình và các Toà án quân sự cấp dưới;

- Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

- Thông qua báo cáo của Chánh án Toà án quân sự quân khu và tương đương về công tác xét xử của các Toà án quân sự trong quân khu và tương đương để báo cáo với Toà án quân sự trung ương, Tư lệnh quân khu và tương đương.

4- Quyết định của Uỷ ban Thẩm phán Toà án quân sự quân khu và tương đương phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 24

1- Chánh án Toà án quân sự quân khu và tương đương có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Tổ chức công tác xét xử;

- Chủ toạ các phiên họp của Uỷ ban Thẩm phán;

- Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Toà án quân sự cấp dưới theo quy định của pháp luật tố tụng;

- Tổ chức việc kiểm tra công tác xét xử của các Toà án quân sự cấp dưới;

- Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân và cán bộ Toà án quân sự cấp mình và Toà án quân sự cấp dưới;

- Báo cáo công tác xét xử của Toà án quân sự quân khu và tương đương với Toà án quân sự trung ương, Tư lệnh quân khu và tương đương.

2- Phó Chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án.

Mục C: TOÀ ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC

Điều 25

1- Toà án quân sự khu vực có Chánh án, các Phó chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Toà án.

2- Toà án quân sự khu vực có thẩm quyền sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm theo quy định tại Điều 145 của Bộ luật tố tụng hình sự mà bị cáo khi phạm tội hoặc khi bị khởi tố có quân hàm từ thiếu tá trở xuống hoặc là người có chức vụ từ Phó chỉ huy trưởng trung đoàn hoặc tương đương trở xuống.

Điều 26

1- Chánh án Toà án quân sự khu vực có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Tổ chức công tác xét xử;

- Báo cáo công tác xét xử của Toà án quân sự khu vực với Toà án quân sự cấp trên trực tiếp.

2- Phó Chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án.

Chương III
THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM QUÂN NHÂN

Điều 27

Sĩ quan quân đội nhân dân tại ngũ có kiến thức pháp lý, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Toà án quân sự.

Quân nhân tại ngũ, công nhân, nhân viên quốc phòng có kiến thức pháp lý, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa thì có thể được cử làm Hội thẩm quân nhân.

Tiêu chuẩn cụ thể của Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân của Toà án quân sự mỗi cấp; thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán, cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm quân nhân; tổ chức và hoạt động của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán; quyền và nghĩa vụ của Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân do Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 28

Chánh án, Phó chánh án, Thẩm phán Toà án quân sự các cấp do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó chánh án, Thẩm phán Toà án quân sự các cấp là năm năm.

Điều 29

Chánh án Toà án quân sự trung ương là Phó Chánh án Toà án nhân dân tối cao.

Thẩm phán Toà án quân sự trung ương là Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Chánh án, các Phó chánh án Toà án quân sự trung ương là thành viên Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Một số Thẩm phán Toà án quân sự trung ương được Chánh án Toà án nhân dân tối cao cử và được Uỷ ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Điều 30

Hội thẩm quân nhân Toà án quân sự trung ương do Uỷ ban thường vụ Quốc hội cử theo sự giới thiệu của Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam và do Uỷ ban thường vụ Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Hội thẩm quân nhân Toà án quân sự quân khu và tương đương do Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Hội thẩm quân nhân Toà án quân sự khu vực do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Nhiệm kỳ của Hội thẩm quân nhân Toà án quân sự các cấp là năm năm.

Điều 31

Các đơn vị, cơ quan có người được cử làm Hội thẩm quân nhân có trách nhiệm tạo điều kiện cho Hội thẩm quân nhân là nhiệm vụ xét xử.

Hội thẩm quân nhân được bồi dưỡng về nghiệp vụ và được hưởng phụ cấp khi làm nhiệm vụ xét xử.

Điều 32

Số lượng Thẩm phán và hội thẩm quân nhân Toà án quân sự trung ương do Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Số lượng Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân của các Toà án quân sự quân khu và tương đương, Toà án quân sự khu vực do Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chánh án Toà án nhân dân tối cao.

Chương IV
VIỆC BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TOÀ ÁN QUÂN SỰ

Điều 33

Biên chế của Toà án quân sự trung ương do Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Tổng biên chế của các Toà án quân sự quân khu và tương đương, các Toà án quân sự khu vực do Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chánh án Toà án nhân dân tối cao.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp phối hợp chặt chẽ với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chánh án Toà án nhân dân tối cao quy định biên chế cho từng Toà án quân sự quân khu và tương đương, Toà án quân sự khu vực.

Điều 34

Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thuyên chuyển Thẩm phán từ Toà án quân sự này đến Toà án quân sự khác cùng cấp.

Điều 35

Bộ máy giúp việc của Toà án quân sự trung ương do Chánh án Toà án nhân dân tối cao sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và trình Uỷ ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Số lượng cán bộ, nhân viên giúp việc ở các Toà án quân sự quân khu và tương đương, các Toà án quân sự khu vực do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 36

Quân nhân, công nhân và nhân viên quốc phòng làm việc tại Toà án quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo các chế độ của quân đội. Chế độ phụ cấp, giấy chứng minh đối với các Toà án quân sự do Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 37

Kinh phí hoạt động của các Toà án quân sự do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Chánh án Toà án nhân dân tối cao lập dự toán đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

Điều 38

Lực lượng cảnh vệ trong Quân đội nhân dân có nhiệm vụ canh giữ bị cáo, áp giải bị cáo đến phiên toà, bảo vệ phiên toà và nơi làm việc của Toà án quân sự. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bảo đảm việc thi hành quy định này.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39

Pháp lệnh này thay thế các Pháp lệnh đã ban hành trước đây về tổ chức Toà án quân sự; những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 40

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, trong phạm vi chức năng của mình, hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Chủ tịch nước

(Đã ký)

Lê Đức Anh